

Bản án số: 78/2024/DS-PT

Ngày: 01 - 3 - 2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản và hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Dũng

Các Thẩm phán: Ông Ngô Tấn Lợi

Bà Kiều Kim Xuân

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Vũ Đình Quang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Huỳnh Thị Đạm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 tháng 01, ngày 23 tháng 02 và ngày 01 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 266/2023/TLPT-DS ngày 09 tháng 10 năm 2023, về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hụi*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2023/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo và bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 419/2023/QĐ-PT ngày 14 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Hà Thị N, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Tổ A, ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Hà Thị N: Ông Trần Tấn T là Luật sư của Công ty L và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Tổ A, ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị M: Ông Cao Minh T1, sinh năm 1970; Địa chỉ: Số B, khóm S, phường T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp và chị Đặng Thị Thúy V, sinh năm 1996. Địa chỉ: Khóm B, Phường D, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Phước T2, sinh năm

1986.

Địa chỉ: Tổ A, ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Phước T2: Chị Đặng Thị Thúy V, sinh năm 1996; Địa chỉ: Khóm B, Phường D, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Chị Hà Thị N là nguyên đơn, chị Nguyễn Thị M là bị đơn, anh Nguyễn Phước T2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

5. Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

(Chị N, Luật sư T, chị V, anh T2 có mặt; Ông Cao Minh T1 có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Hà Thị N trình bày:

* Về phần tiền vay có biên nhận và không biên nhận như sau:

Chị M bắt đầu vay tiền của chị N vào năm 2017. Đến ngày 14/4/2020 âl (nhằm ngày 06/5/2020 dl) chị M làm biên nhận nợ số tiền 1.020.000.000 đồng, không thỏa thuận thời gian trả, thỏa thuận lãi suất bằng lời nói 6%/tháng, biên nhận do chị M viết và ký tên, số tiền trong biên nhận gồm 820.000.000 đồng nhận trước, còn 200.000.000 đồng nhận khi làm biên nhận. Sau khi làm biên nhận chị N tạm tính số tiền lãi từ tháng 04/2020 đến ngày 23/8/2020 âl (nhằm ngày 09/10/2020 D) là 244.800.000 đồng, nhưng chị M chỉ trả được 60.000.000 đồng. Ngày 23/8/2020 âl anh T2 chuyển khoản trả số tiền vốn 420.000.000 đồng, còn lại 600.000.000 đồng thì không trả vốn và lãi nữa.

Sau khi trả tiền xong cũng trong tháng 8/2020 âl chị M vay thêm số tiền 145.000.000 đồng, không làm biên nhận, thỏa thuận bằng lời nói lãi suất 6%/tháng. Tổng cộng số tiền từ tháng 8/2020 là 745.000.000 đồng, chị N tạm tính lãi đến tháng 5/2021 là 402.300.000 đồng, chị M trả được 01 tháng tiền lãi là 44.700.000 đồng, số tiền vốn còn lại và lãi chị M không trả.

Ngày 15/4/2021 âl (nhằm ngày 26/5/2021 dl) chị M vay của chị N số tiền 300.000.000 đồng, có làm biên nhận, thỏa thuận lãi suất 6%/tháng, thời hạn trả 06 tháng, số tiền lãi chị N tạm tính đến ngày 30/9/2021 âl (nhằm ngày 04/11/2021 dl) là 90.000.000 đồng nhưng chị M không trả lãi. Ngày 30/9/2021 chị M trả cho chị N số tiền vốn 200.000.000 đồng, còn lại 100.000.000 đồng thì không trả vốn và lãi nữa.

Ngoài ra, chị M còn vay của chị N không làm giấy tờ như sau:

- Ngày 22/11/2020 chị M vay của chị N số tiền 30.000.000 đồng, chị M nói vay về cho mẹ.

- Ngày 30/11/2020 chị M vay của chị N số tiền 82.200.000 đồng.

- Ngày 17/12/2020 chị M vay của chị N số tiền 94.120.000 đồng.

- Ngày 28/12/2020 chị M vay của chị N số tiền 50.000.000 đồng.

- Ngày 11/01/2021 chị M vay của chị N số tiền 180.000.000 đồng.
 - Ngày 26/01/2021 chị M vay của chị N số tiền 58.360.000 đồng, chị M nói vay để đóng hụi và trả tiền lãi cho chị N.
 - Ngày 06/02/2021 chị M vay của chị N số tiền 32.340.000 đồng, chị M nói vay để đóng hụi và trả tiền lãi cho chị N.
 - Ngày 12/02/2021 chị M vay của chị N số tiền 100.000.000 đồng, chị M nói vay để bắt cá giống, để đóng hụi và trả tiền lãi cho chị N.
- Tổng cộng số tiền vay 627.020.000 đồng, không có làm giấy tờ, thỏa thuận lãi suất 6%/tháng, chị M không trả vốn và lãi.

* Về phần tiền hụi chị M nhờ chị N chơi giùm các dây hụi như sau:

- Dây thứ nhất: Khai vào ngày 15/4/2021, hụi 5.000.000 đồng, mỗi tháng khai một lần, gồm 15 phần, chị Lữ Tú H làm chủ hụi, trong giấy hụi ghi tên N (cá) số thứ tự số I, chị M nhờ chị N chơi hụi chỉ nói miệng, không có làm giấy tờ. Chị M đưa tiền cho chị N hụi sống được 01 lần 3.900.000 đồng, đến ngày 15/5/2021 chị N hốt hụi giùm chị M số tiền 54.090.000 đồng. Sau khi hốt hụi chị M đưa cho chị N đóng lại được 04 lần hụi chết số tiền 20.000.000 đồng, đến ngày 15/9/2021 thì chị M không đóng nữa. Từ tháng 10/2021 chị N đóng hụi chết thay cho chị M cho đến khi mãn hụi số tiền 45.000.000 đồng.

- Dây thứ hai: Khai vào ngày 07/9/2020, hụi 5.000.000 đồng, mỗi tháng khai một lần, gồm 15 phần, chị Võ Thị Thu H1 làm chủ hụi, trong giấy hụi ghi tên N (cá), chị M nhờ chị N chơi hụi chỉ nói miệng, không có làm giấy tờ. Chị M đưa cho chị N đóng hụi sống được 02 lần 7.940.000 đồng, đến ngày 10/11/2020 chị N hốt hụi giùm chị M số tiền 57.200.000 đồng. Sau khi hốt hụi chị M đưa cho chị N đóng lại được 10 lần hụi chết số tiền 50.000.000 đồng, đến ngày 07/9/2021 thì chị M không đóng nữa. Từ tháng 10/2021 chị N đóng hụi chết thay cho chị M cho đến khi mãn hụi số tiền 20.000.000 đồng.

- Dây thứ ba: Khai vào ngày 02/9/2020, hụi 10.000.000 đồng, mỗi tháng khai một lần, gồm 15 phần, chị Lữ Tú H làm chủ hụi, trong giấy hụi ghi tên N (cá), số thứ tự số 07, chị M nhờ chị N chơi hụi chỉ nói miệng, không có làm giấy tờ. Chị M đưa cho chị N đóng hụi sống được 01 lần 7.800.000 đồng, đến ngày 02/10/2020 chị N hốt hụi giùm chị M số tiền 107.400.000 đồng. Sau khi hốt hụi chị M đưa cho chị N đóng lại được 11 lần hụi chết số tiền 110.000.000 đồng, đến ngày 02/9/2021 thì chị M không đóng nữa. Từ tháng 10/2021 chị N đóng hụi chết thay cho chị M cho đến khi mãn hụi số tiền 30.000.000 đồng.

- Dây thứ tư: Khai vào ngày 25/8/2020, hụi 10.000.000 đồng, mỗi tháng khai một lần, gồm 15 phần, chị Lữ Tú H làm chủ hụi, trong giấy hụi ghi tên N (cá), số thứ tự số 14, chị M nhờ chị N chơi hụi chỉ nói miệng, không có làm giấy tờ. Chị M mới vào hốt liền ngày 25/8/2020, chị N hốt giùm chị M được số tiền 106.180.000 đồng. Sau khi hốt hụi chị M đưa tiền cho chị N đóng lại được 13 lần hụi chết số tiền 130.000.000 đồng, đến ngày 25/9/2021 thì chị M không đóng nữa. Từ tháng 10/2021 chị N đóng thay cho chị M số tiền 10.000.000 đồng.

- Dây thứ năm: Khai vào ngày 10/5/2021, hụi 10.000.000 đồng, mỗi tháng

khui một lần, gồm 15 phần, chị Lữ Tú H2 làm chủ hụi, trong giấy hụi ghi tên N (cá), số thứ tự số 14, chị M nhờ chị N chơi hụi chỉ nói miệng, không có làm giấy tờ. Chị M mới vào hụi liền ngày 10/5/2021, chị N hụi giúp chị M được số tiền 105.620.000 đồng. Sau khi hụi chị M đưa cho chị N đóng lại được 04 lần hụi chết số tiền 40.000.000 đồng, đến ngày 10/9/2021 thì chị M không đóng nữa. Từ tháng 10/2021 chị N đóng hụi chết thay cho chị M cho đến khi mãn hụi số tiền 100.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền hụi chị N đóng thay cho chị M 205.000.000 đồng.

Số tiền vay chị M trình bày mua sắm trong nhà, mua thức ăn cho cá, chị M và anh T2 là vợ chồng. Chị N yêu cầu chị M và anh T2 liên đới trả số tiền vay vốn còn nợ tổng cộng 1.472.020.000 đồng, với lãi suất 1,66%/tháng, tính từ ngày vay đến khi giải quyết xong là ngày 21/6/2023, tổng cộng vốn và lãi là 2.115.896.279 đồng, do chị N đã nhận số tiền lãi 104.700.000 đồng, nên chị M và anh T2 phải trả số tiền còn lại 2.011.196.279 đồng (trong đó vốn 1.472.020.000 đồng, lãi 539.176.279 đồng).

Số tiền hụi chị N yêu cầu chị M có trách nhiệm trả 205.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Theo lời khai và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn chị Nguyễn Thị M do chị Đặng Thị Thúy V là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Chị M thừa nhận bắt đầu vay tiền của chị N vào khoảng năm 2019, vay nhiều lần không làm biên nhận, không rõ số tiền vay. Đến năm 2020 tổng cộng 420.000.000 đồng, ngày 09/10/2020 anh T2 chuyển khoản 420.000.000 đồng trả cho chị N. Sau khi làm biên nhận số tiền 1.020.000.000 đồng chị M trả lãi từ ngày 14/4/2020 ãl đến ngày 23/8/2020 ãl (nhằm ngày 09/10/2020 dl) số tiền 244.800.000 đồng, việc trả lãi không làm giấy tờ. Ngày 23/8/2020 ãl (nhằm ngày 09/10/2020 dl) anh T2 chuyển trả số tiền vốn 420.000.000 đồng, còn lại 600.000.000 đồng.

Sau khi còn lại 600.000.000 đồng chị M trả lãi tiếp với lãi suất 6%/tháng đến tháng 9/2021 với số tiền 432.000.000 đồng, việc trả lãi không làm giấy tờ, do chị N chỉ thừa nhận trả lãi đến tháng 5/2021, chị M tính số tiền lãi là 288.000.000 đồng.

Ngày 15/4/2021 ãl (nhằm ngày 26/5/2021 dl) chị M có vay của chị N số tiền 300.000.000 đồng, có làm biên nhận, thỏa thuận lãi suất 6%/tháng, thời gian trả là 06 tháng. Sau khi vay chị M trả lãi được 06 tháng số tiền 108.000.000 đồng, việc trả lãi không làm giấy tờ, do chị N chỉ thừa nhận số tiền 90.000.000 đồng, nên chị M thống nhất số tiền trả lãi 90.000.000 đồng.

Ngày 30/9/2021 ãl (nhằm ngày 04/11/2021 dl) chị M trả 200.000.000 đồng tiền vốn, còn lại 100.000.000 đồng, ngưng trả vốn và lãi cho đến nay.

Ngoài 02 lần vay như trên chị M không vay bất kỳ khoản tiền nào của chị N, không đồng ý các khoản vay không giấy tờ số tiền 772.020.000 đồng.

Đối với 05 dây hụi chị N trình bày thì chị M không biết các dây hụi đó, nên không đồng ý trả số tiền hụi 205.000.000 đồng theo yêu cầu của chị N.

Chị M làm nội trợ, phụ giúp anh T2, không kinh doanh gì khác, ngoài công việc nuôi cá của anh T2, chị M vay tiền để phục vụ cá nhân và cho cha, mẹ chị M, không nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.

Chị M đồng ý trả số tiền vay còn lại của biên nhận ngày 14/4/2020 âl (nhằm ngày 06/5/2020 dl) là 600.000.000 đồng và số tiền vốn vay còn lại của biên nhận ngày 15/4/2021 âl (nhằm ngày 26/5/2021 dl) là 100.000.000 đồng, yêu cầu điều chỉnh lãi suất theo quy định của pháp luật 0,83%/tháng, đồng thời yêu cầu căn trừ số tiền lãi trả vượt vào số tiền vốn, số tiền còn lại đồng ý trả cho chị N.

Ông Cao Minh T1 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Nguyễn Thị M vắng mặt có văn bản thống nhất ý kiến của chị Đặng Thị Thúy V.

Theo lời khai và tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Phước T2 do chị Đặng Thị Thúy V là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Chị M vay tiền của chị N, anh T2 không biết, đến khi chị M nói còn nợ 420.000.000 đồng mới biết, nên vào ngày 23/8/2020 âl (nhằm ngày 09/10/2020 dl) anh T2 chuyển khoản 420.000.000 đồng trả cho chị N là đã hết các khoản nợ. Khi chị M vay 300.000.000 đồng vào ngày 15/4/2021 âl (nhằm ngày 26/5/2021 dl) anh T2 không biết, chị M có lấy 200.000.000 đồng của anh trả cho chị N, hiện nay chị M chỉ còn nợ chị N 100.000.000 đồng.

Anh T2 thừa nhận còn tên khác là P, việc nói chuyện qua lại chị N ghi âm lập Vi bằng số 83/2022/VB-TPLSĐ ngày 15/9/2022 của anh T2, hai bên nói chuyện qua lại các khoản tiền đã trả hết, chị M còn nợ bao nhiêu anh T2 không biết.

Chị M và anh T2 là vợ chồng, đăng ký kết hôn vào ngày 12/12/2007 tại Ủy ban nhân dân xã T, chị M mượn nợ là tiêu xài cá nhân, đem về quê cho cha, mẹ chị M, nên anh T2 không đồng ý liên đới với chị M trả số tiền vay và lãi cho chị N.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2023/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Hà Thị N.

1.1. Buộc chị Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Phước T2 liên đới trả cho chị Hà Thị N số tiền vốn vay và lãi còn thiếu tính đến ngày 21/6/2023 là 844.958.200 đồng (trong đó vốn vay là 700.000.000 đồng + lãi là 144.958.200 đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu của chị Hà Thị N về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Phước T2 liên đới trả số tiền vốn vay và lãi tổng cộng là 1.166.238.079 đồng (trong đó vốn vay là 772.020.000 đồng, lãi là 394.218.079 đồng).

1.3. Không chấp nhận yêu cầu của chị Hà Thị N yêu cầu chị Nguyễn Thị M trả số tiền hui còn thiếu là 205.000.000 đồng.

2. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Phước T2 liên đới nộp 37.348.746 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Hà Thị N phải nộp 53.137.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí chị Hà Thị N đã nộp tổng cộng là 42.406.000 đồng theo các biên lai thu số 0013447 ngày 17/10/2022; Biên lai thu số 0013346 ngày 22/8/2022 và Biên lai thu số 0017429 ngày 15/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành được trừ vào án phí chị N phải chịu. Chị Hà Thị N còn phải nộp tiếp 10.731.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về chi phí tố tụng khác: Chị Nguyễn Thị M phải trả cho chị Hà Thị N số tiền 11.760.000 đồng.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 03/7/2023, chị Hà Thị N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số: 26/2023/DS-ST ngày 21/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị N, buộc chị M, anh T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho chị N số tiền vay vốn 772.020.000 đồng, lãi suất 1,66%/tháng, tính từ ngày 12/02/2021 đến ngày 21/6/2023 tạm tính là 394.218.079 đồng. Tổng cộng tiền vốn và lãi mà chị M, anh T2 phải liên đới trả cho chị N 1.166.238.079 đồng.

- Ngày 06/7/2023, chị Nguyễn Thị M kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2023/DS-ST ngày 21/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng như sau:

Yêu cầu điều chỉnh tiền lãi trả vượt trừ vào tiền vốn đối với phần tiền lãi 6%/tháng của số tiền 820.000.000 đồng nhận trước của biên nhận ngày 14/4/2020.

Yêu cầu điều chỉnh trừ số tiền lãi 288.000.000 đồng chị M đã trả đối với số tiền vốn 600.000.000 đồng.

Yêu cầu áp dụng Điều 9 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về xử lý thỏa thuận về lãi, lãi suất cao hơn mức lãi, lãi suất được quy định để điều chỉnh lãi trả vượt trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi.

Yêu cầu áp dụng mức lãi suất điều chỉnh theo quy định pháp luật 0,83%/tháng do giữa các bên có tranh chấp về lãi suất.

- Ngày 06/7/2023, anh Nguyễn Phước T2 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số: 26/2023/DS-ST ngày 21/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không buộc anh T2 liên đới trả cho chị Hà Thị N số tiền vay vốn và lãi còn nợ tính đến ngày 21/6/2023 là 844.958.200 đồng.

- Ngày 17/7/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp có Quyết định kháng nghị số: 102/QĐ-VKS-DS đối với bản án sơ thẩm số: 26/2023/DS-ST ngày 21/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm chỉ buộc chị M trả cho chị N vốn, lãi 731.097.300 đồng (vốn 481.433.200 đồng, lãi 249.664.100 đồng).

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Chị Hà Thị N trình bày: Yêu cầu giải quyết buộc chị M, anh T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho chị N số tiền vay vốn 772.020.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Hà Thị N trình bày: Số tiền vay 772.020.000 đồng không có giấy tờ, có các chứng cứ trong hồ sơ thể hiện trong các Vi bằng anh T2 thừa nhận có biết vay tiền, tại phiên tòa anh T2 không thừa nhận là không phù hợp, thời gian vay tiền dịch bệnh chị N giúp đỡ cho chị M tiền để làm ăn, lúc đầu vợ chồng chị M, anh T2 nguồn thu nhập có khoảng 20.000.000 đồng, đồng ý kháng nghị của Viện kiểm sát về phần lãi, không đồng ý kháng nghị về nghĩa vụ liên đới. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét thấu tình đạt lý, buộc anh T2 liên đới trả nợ, chấp nhận kháng cáo của chị N.

Chị Hà Thị N trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp.

Chị Đặng Thúy V là người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Phước T2 trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các Vi bằng không nộp cho Sở Tư pháp chưa đúng quy định của pháp luật, số tiền vay 820.000.000 đồng chị N có nhận lãi với lãi suất 6%/tháng, chị M có trả số tiền lãi 288.000.000 đồng nên chị N mới cho vay tiếp, quá trình giải quyết chị N thay đổi liên tục lời trình bày, do có mâu thuẫn về lãi suất nên áp dụng lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp với khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, thống nhất kháng nghị của Viện kiểm sát, anh T2 không biết chị M vay tiền, nên không có nghĩa vụ liên đới trả tiền. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của chị M và anh T2.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Về số tiền vay và tính lãi: Cách tính lãi từ khi vay rồi mới trừ vào phần lãi đã trả là chưa phù hợp. Vì số tiền chị M trả lãi 334.800.000 đồng cho chị N pháp luật không cho phép.

Tại Điều 9 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao quy định.

Hợp đồng vay tài sản có thỏa thuận về lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn cao hơn mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn được pháp luật quy định thì mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn vượt quá không có hiệu lực; số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn quy định được trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi; số tiền lãi đã trả vượt quá còn lại sau khi đã trừ hết nợ gốc thì được trả lại cho bên vay.

Khoản vay ngày 06/5/2020 là 1.020.000.000 đồng trả lãi đến 09/10/2020 là 244.800.000 đồng và trả vốn 420.000.000 đồng, còn nợ vốn 600.000.000 đồng; sau khi điều chỉnh tiền lãi chỉ trả đến ngày 09/10/2020 là 86.353.200 đồng nên chị M trả thừa 158.446.800 đồng (244.800.000 đồng - 86.353.200 đồng) số tiền trả lãi thừa phải được trừ vào vốn 600.000.000 đồng, nên lúc này chị M chỉ còn nợ chị N số tiền vốn 441.553.200 đồng (600.000.000 đồng - 158.446.800 đồng) và tiền vốn 441.553.200 đồng được tính lãi tiếp từ ngày 10/10/2020 đến ngày 21/6/2023 là 237.240.500 đồng.

Khoản vay ngày 26/5/2021 là 300.000.000 đồng đến ngày 26/11/2021 trả lãi được 90.000.000 đồng và trả vốn 200.000.000 đồng, còn nợ vốn 100.000.000 đồng; sau khi điều chỉnh tiền lãi chỉ trả là 29.880.000 đồng nên chị M trả thừa 60.120.000 đồng (90.000.000 đồng - 29.880.000 đồng) số tiền trả thừa phải được trừ vào vốn 100.000.000 đồng, nên lúc này chị M chỉ còn nợ chị N số tiền vốn 39.880.000 đồng (100.000.000 đồng - 60.120.000 đồng) và tiền vốn 39.880.000 đồng được tính lãi tiếp từ ngày 27/11/2021 đến ngày 21/6/2023 là 12.423.600 đồng.

Như vậy, chị M phải trả cho chị N của hai khoản vay vốn 481.433.200 đồng và lãi 249.664.100 đồng, tổng cộng 731.097.300 đồng.

Về nghĩa vụ liên đới: Khoản vay lớn phải có sự đồng ý của vợ chồng, khi vay có làm biên nhận chị N không yêu cầu anh T2 cùng ký nhận, khi chị M không còn khả năng thanh toán chị N mới thông báo cho anh T2 biết. Việc anh T2 đứng ra trả là sự tự nguyện, thời điểm này chị M đã vay xong, không thể cho rằng anh T2 trả 420.000.000 đồng thì buộc anh T2 liên đới, chị N không chứng minh được chị M vay tiền về nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, chị M xác định vay để trả nợ cho cha, mẹ chị M và tiêu xài cá nhân. Do đó, không buộc anh T2 cùng chị M liên đới trả nợ cho chị N.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của chị N, chấp nhận một phần kháng cáo của chị M, chấp nhận kháng cáo của anh T2, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, sửa một phần bản án sơ thẩm số: 26/2023/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Xét đơn kháng cáo của chị Hà Thị N, chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Phước T2 nộp trong thời hạn luật định. Căn cứ Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn luật định. Căn cứ Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự, xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Ông Cao Minh T1 vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo luật định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của chị N yêu cầu sửa bản án buộc chị M, anh T2 có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay vốn 772.020.000 đồng, lãi suất 1,66%/tháng, tính từ ngày 12/02/2021 đến ngày 21/6/2023 tạm tính là 394.218.079 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 1.166.238.079 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị N thay đổi kháng cáo yêu cầu chị M, anh T2 có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay vốn 772.020.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Chị N yêu cầu chị M, anh T2 trả các khoản vay không làm biên nhận, cụ thể: Ngày 22/11/2020 vay số tiền 30.000.000 đồng; Ngày 30/11/2020 vay số tiền 82.200.000 đồng; Ngày 17/12/2020 vay số tiền 94.120.000 đồng; Ngày 28/12/2020 vay số tiền 50.000.000 đồng; Ngày 11/01/2021 vay số tiền 180.000.000 đồng; Ngày 26/01/2021 vay số tiền 58.360.000 đồng; Ngày 06/02/2021 vay số tiền 32.340.000 đồng; Ngày 12/02/2021 vay số tiền 100.000.000 đồng và tháng 8/2020 vay số tiền 145.000.000 đồng, tổng cộng 772.020.000 đồng.

Trên cơ sở các chứng cứ thể hiện trong hồ sơ và các Vi bằng số 73/2022/VB-TPLSĐ ngày 13/8/2022; Vi bằng số 83/2022/VB-TPLSĐ ngày 15/9/2022; Vi bằng số 23/2023/VB-TPLSĐ ngày 11/4/2023 và Vi bằng số 26/2023/VB-TPLSĐ ngày 21/4/2023 mà chị N cung cấp. Nội dung các Vi bằng không có sự thừa nhận cụ thể của chị M và anh T2, không có số tiền cụ thể các khoản vay, thời gian trả nợ hoặc chị M và anh T2 im lặng, các khoản vay chị N yêu cầu không được chị M và anh T2 thừa nhận. Ngoài ra, chị N không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh. Tại phiên tòa phúc thẩm chị N không trình bày được là chị M có thừa nhận số tiền của từng lần vay mà chị N cho rằng có trong các Vi bằng. Do đó, kháng cáo của chị N là không có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Xét kháng cáo của chị M yêu cầu sửa bản án như sau:

- Đối với yêu cầu điều chỉnh tiền lãi trả vượt trừ vào tiền vốn lãi suất 6%/tháng của số tiền 820.000.000 đồng nhận trước của biên nhận ngày 14/4/2020. Xét thấy, không được chị N thừa nhận và chị M không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Do đó, kháng cáo của chị M đối với phần này là không có căn cứ chấp nhận.

- Đối với yêu cầu trừ số tiền lãi 288.000.000 đồng chị M đã trả của số tiền vốn 600.000.000 đồng. Xét thấy, chị M cho rằng đến ngày 23/8/2020 đã trả vốn, còn lại 600.000.000 đồng, trả lãi đến tháng 5/2021 là 288.000.000 đồng không được chị N thừa nhận, chị M không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh thể hiện chị N có nhận số tiền này. Do đó, kháng cáo của chị M đối với phần này là không có căn cứ chấp nhận.

- Đối với yêu cầu áp dụng mức lãi suất theo quy định pháp luật 0,83%/tháng.

Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự quy định:

“Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác...”. “Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực”.

Chị M và chị N thừa nhận thỏa thuận lãi suất 6%/tháng của biên nhận ngày 14/4/2020 và biên nhận ngày 15/4/2021 cũng ghi lãi suất 6%/tháng, mức lãi suất các bên thỏa thuận chưa phù hợp với quy định pháp luật, nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử đã điều chỉnh lãi suất là phù hợp. Do đó, kháng cáo của chị M đối với phần này là không có căn cứ chấp nhận.

- Đối với yêu cầu áp dụng Điều 9 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về xử lý thỏa thuận về lãi, lãi suất cao hơn mức lãi, lãi suất được quy định để điều chỉnh lãi trả vượt trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi.

Điều 9 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 quy định:

“Hợp đồng vay tài sản có thỏa thuận về lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn cao hơn mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn được pháp luật quy định thì mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn vượt quá không có hiệu lực; số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn quy định được trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi; số tiền lãi đã trả vượt quá còn lại sau khi đã trừ hết nợ gốc thì được trả lại cho bên vay”.

Tòa án cấp sơ thẩm xét xử áp dụng lãi suất 1,66%/tháng là phù hợp. Tuy nhiên, cách tính từ khi vay đến ngày xét xử sơ thẩm rồi mới trừ vào phần lãi đã trả làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị M, nên số tiền lãi của biên nhận ngày 14/4/2020 và biên nhận 15/4/2021 điều chỉnh như sau:

+ Khoản vay 1.020.000.000 đồng của biên nhận ngày 14/4/2020 và.

Từ ngày 14/4/2020 (nhằm ngày 06/5/2020 dl) đến ngày 23/8/2020 (nhằm ngày 09/10/2020 dl) là 05 tháng 03 ngày, cụ thể: 1.020.000.000 đồng x 1,66% x 05 tháng 03 ngày = 86.353.200 đồng.

Ngày 23/8/2020 (nhằm ngày 09/10/2020 dl) anh T2 trả vốn 420.000.000 đồng, còn lại 600.000.000 đồng, chị M trả lãi 244.800.000 đồng, cụ thể: 244.800.000 đồng – 86.353.200 đồng = 158.446.800 đồng, nên số tiền lãi dư được

trừ vào tiền vốn, cụ thể: 600.000.000 đồng – 158.446.800 đồng = 441.553.200 đồng.

Từ ngày 24/8/2020 al (nhằm ngày 10/10/2020 dl) đến ngày 04/5/2023 al (nhằm ngày 21/6/2023 dl) là 32 tháng 11 ngày, cụ thể: 441.553.200 đồng x 1,66% x 32 tháng 11 ngày = 237.240.646 đồng (làm tròn 237.240.500 đồng).

+ Khoản vay 300.000.000 đồng của biên nhận ngày 15/4/2021 al.

Từ ngày 15/4/2021 al (nhằm ngày 26/5/2021 dl) đến ngày 15/9/2021 al (nhằm ngày 20/10/2021 dl) nhưng lãi đã tính đến ngày 22/10/2021 al (nhằm ngày 26/11/2021 dl) hết thời hạn 06 tháng, cụ thể: 300.000.000 đồng x 1,66% x 06 tháng = 29.880.000 đồng.

Ngày 23/10/2021 al (nhằm ngày 27/11/2021 dl) đến ngày 04/5/2023 al (nhằm ngày 21/6/2023 dl) chị M trả vốn 200.000.000 đồng, còn lại 100.000.000 đồng, chị M trả lãi 90.000.000 đồng, cụ thể: 90.000.000 đồng – 29.880.000 đồng = 60.120.000 đồng, nên số tiền lãi dư được trừ vào tiền vốn, cụ thể: 100.000.000 đồng – 60.120.000 đồng = 39.880.000 đồng.

Từ ngày 23/10/2021 al (nhằm ngày 27/11/2021 dl) đến ngày 04/5/2023 al (nhằm ngày 21/6/2023 dl) là 18 tháng 23 ngày, cụ thể: 39.880.000 đồng x 1,66% x 18 tháng 23 ngày = 12.423.683 đồng (làm tròn 12.423.600 đồng).

Như vậy, chị M phải trả cho chị N hai khoản vay vốn 481.433.200 đồng và tiền lãi 249.664.100 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 731.097.300 đồng. Do đó, kháng cáo của chị M đối với phần này là có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Xét kháng cáo của anh T2 yêu cầu sửa bản án, không buộc anh liên đới cùng chị M trả số tiền vay và lãi cho chị N.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Chị N cho rằng chị M vay tiền để phục vụ cuộc sống trong gia đình, mua thuốc, thức ăn về nuôi cá nên anh T2 liên đới trả nợ, còn chị M cho rằng vay tiền của chị N tiêu xài cá nhân và cho cha, mẹ ruột của chị, không phục vụ cuộc sống trong gia đình, không dùng tiền để phát triển khối tài sản chung.

Chị M và anh T2 thừa nhận là vợ chồng, đăng ký kết hôn vào ngày 12/12/2007 tại Ủy ban nhân dân xã T, chị M thừa nhận làm nội trợ, phụ giúp anh T2, không làm công việc khác, chị M không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh tiêu xài cá nhân. Anh T2 chuyển khoản trả cho chị N số tiền 420.000.000 đồng và biết chị M lấy 200.000.000 đồng trả cho chị N cũng không có ý kiến, anh T2 cũng thừa nhận chị N có điện thoại cho anh đòi tiền, số tiền chị M vay của chị N phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T2 trình bày khi lập gia đình cùng chị M lúc đầu chỉ có 20.000.000 đồng, làm nghề cá mỗi năm thu nhập từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đủ sinh hoạt gia đình, mua xe ô tô trên 1.000.000.000 đồng và nhận chuyển nhượng 05 công đất với số tiền khoảng 800.000.000 đồng. Do đó, kháng cáo của anh T2 là không có căn cứ chấp nhận.

[2.4] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Hội đồng xét xử xét thấy:

- Đối với số tiền vay và tính lãi:

Khoản vay ngày 06/5/2020 là 1.020.000.000 đồng trả lãi đến 09/10/2020 là 244.800.000 đồng và trả vốn 420.000.000 đồng, còn nợ vốn 600.000.000 đồng; sau khi điều chỉnh tiền lãi chỉ trả đến ngày 09/10/2020 là 86.353.200 đồng nên chị M trả thừa 158.446.800 đồng (244.800.000 đồng - 86.353.200 đồng) số tiền trả lãi thừa phải được trừ vào vốn 600.000.000 đồng, nên lúc này chị M chỉ còn nợ chị N số tiền vốn 441.553.200 đồng (600.000.000 đồng - 158.446.800 đồng) và tiền vốn 441.553.200 đồng được tính lãi tiếp từ ngày 10/10/2020 đến ngày 21/6/2023 là 237.240.500 đồng.

Khoản vay ngày 26/5/2021 là 300.000.000 đồng đến ngày 26/11/2021 trả lãi được 90.000.000 đồng và trả vốn 200.000.000 đồng, còn nợ vốn 100.000.000 đồng; sau khi điều chỉnh tiền lãi chỉ trả là 29.880.000 đồng nên chị M trả thừa 60.120.000 đồng (90.000.000 đồng - 29.880.000 đồng) số tiền trả thừa phải được trừ vào vốn 100.000.000 đồng, nên lúc này chị M chỉ còn nợ chị N số tiền vốn 39.880.000 đồng (100.000.000 đồng - 60.120.000 đồng) và tiền vốn 39.880.000 đồng được tính lãi tiếp từ ngày 27/11/2021 đến ngày 21/6/2023 là 12.423.600 đồng.

Chị M phải trả cho chị N hai khoản vay vốn 481.433.200 đồng và tiền lãi 249.664.100 đồng, tổng cộng 731.097.300 đồng. Do đó, kháng nghị của Viện kiểm sát phần này là có căn cứ chấp nhận.

- Đối với nghĩa vụ liên đới: Kháng nghị cho rằng anh T2 đứng ra trả là sự tự nguyện, thời điểm này chị M đã vay rồi, không thể cho rằng anh T2 trả 420.000.000 đồng thì buộc anh T2 liên đới trả các khoản vay khác, là không có cơ sở như phân tích nêu trên. Do đó, kháng nghị của Viện kiểm sát phần này là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử có một phần căn cứ, không chấp nhận kháng cáo của chị N và anh T2, chấp nhận một phần kháng cáo của chị M, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2023/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

[4] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đề nghị không chấp nhận kháng cáo của chị N, chấp nhận một phần kháng cáo của chị M, chấp nhận kháng cáo của anh T2 và chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát có một phần căn cứ chấp nhận.

[5] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị N là không có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án nên án phí tính lại cho phù hợp theo quy định của pháp luật.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo của chị N và anh T2 không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Do kháng cáo của chị M được chấp nhận không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Hà Thị N.
2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Phước T2.
3. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị M.
4. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp.
5. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2023/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

5.1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn chị Hà Thị N.

Buộc chị Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Phước T2 liên đới trả cho chị Hà Thị N số tiền các khoản vay vốn 481.433.200 đồng, lãi 249.664.100 đồng, tổng cộng vốn và lãi 731.097.300 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5.2. Không chấp nhận yêu cầu của chị Hà Thị N yêu cầu chị Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Phước T2 liên đới trả số tiền vay vốn và lãi tổng cộng 1.166.238.079 đồng (trong đó vốn 772.020.000 đồng và lãi 394.218.079 đồng).

5.3. Không chấp nhận yêu cầu của chị Hà Thị N yêu cầu chị Nguyễn Thị M trả số tiền hụi còn thiếu 205.000.000 đồng.

5.4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Phước T2 liên đới phải chịu 33.244.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Hà Thị N phải chịu 56.553.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp tổng cộng 42.406.000 đồng theo các biên lai thu số 0013447 ngày 17/10/2022; Biên lai thu số 0013346 ngày 22/8/2022 và Biên lai thu số 0017429 ngày 15/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành được khấu trừ vào án phí chị N phải chịu. Chị N còn phải chịu tiếp 14.147.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5.5. Về chi phí giám định: Chị Nguyễn Thị M phải chịu chi phí giám định và có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị Hà Thị N số tiền 11.760.000 đồng, do chị N đã tạm ứng và chi xong.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Chị Hà Thị N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005611, ngày 04/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

- Chị Nguyễn Thị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005615, ngày 06/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

- Anh Nguyễn Phước T2 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005616, ngày 06/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND Tỉnh;
- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Quang).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Chí Dũng